

**BỘ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**TRUNG TÂM THÔNG TIN TƯ LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA**  
-----

**Tài liệu hướng dẫn sử dụng**

**KHỔ MẪU MARC VIỆT NAM**  
**CHO DỮ LIỆU THƯ MỤC**  
**(Dự thảo)**

Hà nội, 12/2001

## MỤC LỤC

|                                                        |    |
|--------------------------------------------------------|----|
| Mục lục .....                                          | i  |
| Phần I. Những vấn đề chung.....                        | 3  |
| I. Giới thiệu chung .....                              | 3  |
| 1. Phạm vi áp dụng của khổ mẫu thư mục.....            | 3  |
| 2. Những loại biểu ghi thư mục.....                    | 3  |
| II. Thành phần của biểu ghi thư mục MARC Việt Nam..... | 4  |
| III. Một số quy ước dùng trong khổ mẫu.....            | 4  |
| IV. Nguyên tắc phát triển .....                        | 4  |
| Phần II. Cấu trúc biểu ghi MARC Việt Nam .....         | 5  |
| I. Cấu trúc chung của biểu ghi MARC Việt Nam .....     | 5  |
| II. Đầu biểu .....                                     | 5  |
| Vị trí 00-04 - Độ dài biểu ghi.....                    | 6  |
| Vị trí 05 - Trạng thái biểu ghi: .....                 | 6  |
| Vị trí 06 - Loại Biểu ghi .....                        | 6  |
| Vị trí 07 - Cấp thư mục .....                          | 7  |
| Vị trí 08 - Dạng thông tin kiểm soát:.....             | 7  |
| Vị trí 09 - Bộ Mã ký tự sử dụng:.....                  | 7  |
| Vị trí 10 - Số lượng chỉ thị .....                     | 7  |
| Vị trí 11 - Độ dài mã trường con.....                  | 8  |
| Vị trí 12-16 - Địa chỉ gốc của dữ liệu: .....          | 8  |
| Vị trí 17: Cấp mã hoá.....                             | 8  |
| Vị trí 18: Hình thức biên mục mô tả.....               | 8  |
| Vị trí 19: Dự trữ.....                                 | 8  |
| Vị trí 20-23: Bản đồ mục trường .....                  | 8  |
| III. Thư mục .....                                     | 9  |
| Vị trí 00-02 - Nhãn trường:.....                       | 9  |
| Vị trí 03-06 - Độ dài trường: .....                    | 9  |
| Vị trí 07-11 - Vị trí ký tự bắt đầu : .....            | 9  |
| Trình tự của trường trong thư mục: .....               | 10 |
| IV. Các trường dữ liệu .....                           | 10 |
| 1. Chỉ thị: .....                                      | 10 |

|                                                                                                                                                                                                                   |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2. Trường con .....                                                                                                                                                                                               | 10 |
| 3. Dữ liệu của các trường .....                                                                                                                                                                                   | 10 |
| 4. Mã kết thúc trường .....                                                                                                                                                                                       | 10 |
| V. Tính lặp của các trường và trường con .....                                                                                                                                                                    | 10 |
| VI. Mã kết thúc biểu ghi.....                                                                                                                                                                                     | 11 |
| Phần III. Các trường dữ liệu.....                                                                                                                                                                                 | 12 |
| 00X. Khối trường kiểm soát .....                                                                                                                                                                                  | 12 |
| 008 - Các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định - áp dụng cho tất cả các loại tư liệu .....                                                                                                                            | 14 |
| 24 -34 - sử dụng các ký tự lấp đầy (   ) ở các vị trí này.....                                                                                                                                                    | 15 |
| 18 -25 - sử dụng các ký tự lấp đầy (   ) ở các vị trí này.....                                                                                                                                                    | 15 |
| 18 -20 - sử dụng ký tự lấp đầy (   ) ở các vị trí này.....                                                                                                                                                        | 17 |
| 18 -28 - sử dụng ký tự lấp đầy (   ) ở các vị trí này.....                                                                                                                                                        | 17 |
| 18 -22 - sử dụng ký tự lấp đầy (   ) ở các vị trí này.....                                                                                                                                                        | 18 |
| 1XX. Khối trường về tiêu đề mô tả chính.....                                                                                                                                                                      | 26 |
| 2XX. Khối trường Nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề .....                                                                                                                                                 | 28 |
| 245   04\$aThe Yearbook of medicine .....                                                                                                                                                                         | 33 |
| Thông thường đó là thông tin về trách nhiệm của cá nhân hoặc tập thể có liên quan đến lần xuất bản. Trong các biểu ghi lập theo nguyên tắc ISBD, mã \$b và nội dung dữ liệu được ghi sau dấu vạch xiên (/). ..... | 36 |
| 3XX. Khối trường mô tả đặc trưng vật lý.....                                                                                                                                                                      | 37 |
| Trường con này ghi các thông tin về tài liệu kèm theo (sách, tập mỏng, phụ lục rời, bản đồ, băng đĩa,vv..) và có thể ghi rõ các chi tiết mô tả vật lý các tài liệu kèm theo này trong ngoặc đơn. ....             | 38 |
| Trước \$e, sử dụng dấu cộng (+) .....                                                                                                                                                                             | 38 |
| Thí dụ:   310   ##\$aHàng tháng.....                                                                                                                                                                              | 39 |
| Thí dụ:   355 0#\$aConfidential\$bNOCONTRACT\$cUK.....                                                                                                                                                            | 39 |

## PHẦN I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

### I. GIỚI THIỆU CHUNG

Khổ mẫu MARC Việt Nam cho dữ liệu thư mục được thiết kế để nhập các thông tin thư mục (nhân đề, tên người hoặc tổ chức, chủ đề, phụ chú, nơi xuất bản, nhà xuất bản, năm xuất bản, thông tin về đặc trưng vật lý của đối tượng mô tả, v.v...) về các dạng tư liệu truyền thống và tư liệu điện tử, Khổ mẫu bao gồm những chuẩn để trình bày và trao đổi thông tin thư mục dưới dạng máy tính đọc được giữa các tổ chức thông tin và thư viện của Việt Nam.

#### 1. Phạm vi áp dụng của khổ mẫu thư mục

Khổ mẫu này được áp dụng cho các loại hình tư liệu sau:

- Sách (dưới dạng truyền thống, điện tử hay vi hình);
- Xuất bản phẩm nhiều kỳ (báo, tạp chí, niên giám, từng thư);
- Các tệp tin học (chương trình máy tính, dữ liệu số, tư liệu đa phương tiện có sử dụng máy tính, các hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến. Các dạng nguồn tin khác (văn bản, đồ bản,...) được mã hoá.
- Bản đồ dưới mọi hình thức (tờ rời, địa cầu in, vẽ tay, điện tử và vi hình);
- Bản nhạc: bản nhạc in, bản nhạc viết tay,
- Băng, đĩa ghi âm: nhạc phẩm hoặc không phải là nhạc phẩm;
- Vật liệu nhìn: như phim, tranh, ảnh, hình ảnh động, các vật thể hình khối...
- Tư liệu hỗn hợp: các sưu tập bản thảo và lưu trữ bao gồm nhiều dạng tài liệu.

Dựa trên thực tế biên mục ở Việt Nam, căn cứ vào nhu cầu và khả năng ứng dụng để xây dựng các cơ sở dữ liệu thư mục ở các cơ quan thông tin thư viện, khổ mẫu này không nhằm bao quát đầy đủ mọi yếu tố có thể có mà chỉ đưa ra những yếu tố cơ bản nhất, có tính đến sự tương hợp quốc tế. Trong quá trình ứng dụng thực tế, sẽ xem xét việc tiếp tục bổ sung những yếu tố khác theo yêu cầu phát triển của hoạt động biên mục.

#### 2. Những loại biểu ghi thư mục

Một yếu tố dữ liệu có ý nghĩa then chốt trong vùng đầu biểu (Leader) là dạng tư liệu được mô tả. Vị trí số 06 (loại hình biểu ghi) của vùng đầu biểu xác định các dạng tư liệu sau:

- Tư liệu có sử dụng ngôn ngữ, chữ viết (văn bản)
- Bản thảo có sử dụng ngôn ngữ, chữ viết (văn bản)
- Tệp tin học
- Tư liệu bản đồ
- Bản thảo bản đồ
- Bản nhạc có ký âm
- Bản nhạc chép tay
- Tư liệu ghi âm không phải là nhạc
- Tư liệu ghi âm nhạc
- Tư liệu chiếu (phim)
- Tư liệu đồ hoạ hai chiều không chiếu được
- Vật phẩm nhân tạo 3 chiều hoặc vật thể tự nhiên
- Bộ tư liệu (Kit)
- Tư liệu hỗn hợp.

Tư liệu vi hình (Vi phim, vi phiếu), dù là nguyên bản hay là được tạo ra từ nguyên bản, không được xác định như một loại biểu ghi. Dạng biểu ghi của tư liệu vi hình xác định theo nguyên bản (thí dụ là “tư liệu có sử dụng ngôn ngữ” trong trường hợp vi phiếu chụp lại một quyển sách).

## II. THÀNH PHẦN CỦA BIỂU GHI THƯ MỤC MARC VIỆT NAM

Biểu ghi của MARC Việt Nam bao gồm 3 thành phần quan trọng:

- Cấu trúc biểu ghi (Record Structure)
- Mã xác định nội dung (Content Designators)
- Nội dung dữ liệu (Content data)

**Cấu trúc biểu ghi MARC Việt Nam** là một phát triển ứng dụng dựa trên nền tảng tiêu chuẩn quốc tế ISO 2709 về Khổ mẫu trao đổi thông tin (Format for information exchange ISO 2709).

**Mã xác định nội dung** là tập hợp các nhãn trường và mã (dấu phân cách và ký hiệu trường con) được thiết lập để xác định và cá biệt hoá các yếu tố dữ liệu có trong biểu ghi và hỗ trợ việc xử lý những dữ liệu này.

**Nội dung Dữ liệu** được xác định bởi các chuẩn bên ngoài khổ mẫu như chuẩn mô tả ISBD, qui tắc mô tả, khung phân loại, từ điển từ chuẩn, khung đề mục chủ đề, chuẩn mã ngôn ngữ, chuẩn mã nước,... Một số mã được xác định bởi chính khổ mẫu MARC Việt Nam.

## III. MỘT SỐ QUY ƯỚC DÙNG TRONG KHỔ MẪU

Khổ mẫu MARC Việt Nam sử dụng những ký hiệu đánh máy quy ước sau:

- 0 - Ký hiệu này thể hiện số không (zero) trong nhãn trường, vị trí cố định của ký tự, vị trí của chỉ thị. Cần phân biệt ký hiệu này với chữ o viết hoa (O) trong các thí dụ và văn bản;
- # - Ký hiệu đô hoạ # thể hiện khoảng trống (hex 20) trong những trường mã hoá, vị trí không xác định của chỉ thị hoặc trong những tình huống đặc biệt mà ký tự khoảng trống có thể gây nhầm lẫn.
- \$ - Ký hiệu \$ (hex 1F) được sử dụng để thể hiện dấu phân cách trường con đi trước ký hiệu trường con. Thí dụ \$a thể hiện dấu phân cách trường con a.
- | - Ký hiệu | thể hiện một ký tự lấp đầy (hex 7C)  
Cần phân biệt giữa 1 là số một (hex 31) và chữ l (hex 6C) trong các thí dụ và văn bản.

## IV. NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN

Số lượng trường trong khổ mẫu sẽ không cố định mà có thể bổ sung để đáp ứng nhu cầu phát triển. Những nhãn trường và trường con quy định trong khổ mẫu này là tập hợp cơ bản cho các biểu ghi thư mục để các tổ chức có liên quan nghiên cứu áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của tổ chức mình.

Các tổ chức, cá nhân chấp nhận sử dụng khổ mẫu này có thể đưa thêm những trường và trường con khác vào khổ mẫu nhưng phải tuân thủ nguyên tắc sau:

- Nếu trường dữ liệu cần bổ sung thêm đã có trong bản MARC21 đầy đủ do Thư viện Quốc hội Mỹ ban hành thì sử dụng những nhãn trường và trường con đã được quy định trong MARC21.
- Nếu trường dữ liệu cần bổ sung có tính đặc thù và cục bộ của riêng tổ chức, không mang tính chất chung cho tất cả tổ chức khác thì lựa chọn nhãn trường thuộc nhóm 9XX: nhãn trường cục bộ. Không sử dụng các nhãn trường trong dải từ 00X đến 8XX.

## PHẦN II. CẤU TRÚC BIỂU GHI MARC VIỆT NAM

### I. CẤU TRÚC CHUNG CỦA BIỂU GHI MARC VIỆT NAM

Cấu trúc biểu ghi MARC Việt Nam bao gồm các phần như sau:

- Chỉ dẫn đầu biểu ghi (gọi tắt là đầu biểu, tiếng Anh gọi là LEADER): là một vùng dữ liệu đặc biệt có độ dài cố định chứa các thông tin về quá trình xử lý biểu ghi
- Danh bạ hay Thư mục (tiếng Anh gọi là DIRECTORY): là phần tiếp sau ngay phần Thông tin đầu biểu, là một loạt nhóm dữ liệu chỉ dẫn về các trường dữ liệu có trong biểu ghi.
- Các trường dữ liệu: là những trường chứa các dữ liệu mô tả. Các trường dữ liệu có thể có độ dài biến động (Variable Fields) hoặc có độ dài cố định (Fixed-Length Field).

Bên trong mỗi trường dữ liệu, có hai loại mã xác định nội dung là: Chỉ thị (gồm hai ký tự, nếu có) và Dấu phân cách trường con (gồm 2 ký tự). Giữa các trường có mã kết thúc trường (KTT). Cuối mỗi biểu ghi có mã kết thúc biểu ghi (KTBG).

Cấu trúc tổng quát của biểu ghi MARC Việt Nam có thể được thể hiện như sau:

|                        |
|------------------------|
| Đầu biểu               |
| Thư mục <u>KTT</u>     |
| Trường 1 <u>KTT</u>    |
| Trường 2 <u>KTT</u>    |
| Trường..... <u>KTT</u> |
| Trường n <u>KTT</u>    |
| KTBG                   |

Dữ liệu trong biểu ghi MARC được trình bày nối tiếp nhau, theo dòng dữ liệu. Sau đây là mô tả chi tiết từng phần của biểu ghi MARC Việt Nam:

### II. ĐẦU BIỂU

*Đầu biểu là vùng đầu tiên của biểu ghi, có độ dài cố định là 24 ký tự và có vị trí từ vị trí 0 đến 23 trong biểu ghi.*

*Cấu trúc tổng quát của Đầu biểu như sau (trình bày theo chiều từ trên xuống, phía trái là dữ liệu lưu vào, các số in nghiêng phía bên phải là vị trí của mã trong đầu biểu) :*

| Thông tin ghi vào        | Vị trí |
|--------------------------|--------|
| Độ dài BG                | 00-04  |
| Trạng thái BG            | 05     |
| Loại BG                  | 06     |
| Cấp thư mục              | 07     |
| Dạng thông tin kiểm soát | 08     |
| Bộ mã ký tự              | 09     |
| Số lượng chỉ thị         | 10     |
| Độ dài mã trường con     | 11     |
| Địa chỉ dữ liệu          | 12-16  |

|                            |       |
|----------------------------|-------|
| Thông tin áp dụng          | 17-19 |
| Bản đồ thông tin về trường | 20-23 |

**Vị trí 00-04 - Độ dài biểu ghi**

Dữ liệu này do máy tính tự động tạo ra, bao gồm 1 chuỗi số 5 ký tự ASCII là số thập phân, cho biết độ dài của toàn bộ biểu ghi, kể cả đầu biểu, ký hiệu kết thúc trường, kết thúc biểu ghi. Độ dài tối đa của biểu ghi sẽ là 99999. Chuỗi số được căn về bên phải, nếu vị trí nào ở bên trái không sử dụng thì điền số 0 vào chỗ đó cho đủ 5 ký tự.

**Vị trí 05 - Trang thái biểu ghi:**

Vị trí này chỉ mối quan hệ của biểu ghi đối với tệp dữ liệu, chứa một (01) mã ASCII bằng chữ cái viết thường cho biết tình trạng biểu ghi.

Sử dụng các mã sau:

- c** = *Biểu ghi đã sửa chữa hoặc hiệu đính*  
Chỉ ra rằng biểu ghi hiện tại đã có những thay đổi hay cập nhật.
- d** = *Biểu ghi bị xoá (deleted record)*  
Chỉ ra rằng biểu ghi có số kiểm soát này không còn hợp thức nữa. Biểu ghi bị xoá này có thể chỉ có phần đầu biểu, danh bạ (thư mục) và trường 001 (Số kiểm soát biểu ghi) hoặc có chứa đầy đủ các trường dữ liệu khác như vốn có. Trong trường hợp khác, có thể có chỉ dẫn trong trường 300 (Phụ chú chung) để giải thích về lý do xoá biểu ghi
- n** = *Biểu ghi mới (New record)*  
Chỉ ra rằng đây là biểu ghi mới. Đó là biểu ghi chưa từng có trước đây trong dữ liệu trao đổi.

**Vị trí 06 - Loại Biểu ghi**

Chứa một (01) ký tự ASCII bằng chữ cái viết thường cho biết những đặc điểm và xác định thành phần của biểu ghi.

MARC Việt Nam sử dụng những mã sau để thể hiện Loại biểu ghi:

- a** = *Văn bản (bao gồm cả tài liệu in, vi phim, vi phiếu, điện tử).*
- c** = *Bản nhạc có ghi nốt nhạc (ký âm)*
- d** = *Bản nhạc viết tay, kể cả dưới dạng vi hình*
- e** = *Tư liệu bản đồ (các loại :tờ rời, atlas, địa cầu, số hoá,...)*
- f** = *Tư liệu bản đồ vẽ tay, kể cả dưới dạng vi hình*
- g** = *Tư liệu chiếu hình (phim nhựa, hoạt hình, băng video phim cuộn, phim đèn chiếu(slide), phim tấm trong,...).*
- i** = *Băng hoặc đĩa ghi âm không phải nhạc phẩm (như ghi âm bài phát biểu, tiếng nói, tiếng động...)*
- j** = *Băng hoặc đĩa ghi âm là nhạc phẩm*
- k** = *Tư liệu đồ hoạ hai chiều không chiếu (tranh, ảnh, bản vẽ thiết kế, áp phích, quảng cáo, phiên bản... )*
- l** = *Tư liệu điện tử, tư liệu số hoá*
- m** = *Tư liệu điện tử, tư liệu số hoá, tư liệu đa phương tiện (multimedia), kể cả các chương trình máy tính, trò chơi điện tử, các hệ thống và dịch vụ trực tuyến. Trong trường hợp một số tư liệu số hoá có thể xác định rõ ràng theo các mã (diện) trong phần đầu biểu (vị trí 06) thì không dùng mã m nữa.*
- o** = *Bộ tư liệu (kit), là một tập hợp nhiều thành phần tư liệu mà không có dạng nào chiếm ưu thế, có liên quan với nhau.*
- p** = *Tư liệu hỗn hợp, là một hỗn hợp các tư liệu không có liên quan*

- r = *Vật thể nhân tạo (vật chế tác: mô hình, đồ chơi, tượng, quần áo, tiền cổ...) 3 chiều, hoặc vật thể có sẵn trong tự nhiên (mẫu vật)*
- t = *Bản thảo văn bản*

Mã được lựa chọn để đưa vào vị trí này phải phù hợp với dạng nguyên bản của tư liệu đang được biên mục chứ không phải dựa trên dạng thức vật lý cấp hai (vật mang tin) của nó. Vì vậy không có mã cho vi phim, vi phiếu: một vi phiếu chứa dữ liệu dạng văn bản và sẽ được gán mã "a" (văn bản); một bản đồ dưới dạng vi phiếu sẽ được gán mã "e" (tư liệu bản đồ).

Với tài liệu trên vật mang điện tử có thể lựa chọn một trong hai phương thức. Thí dụ, bản đồ số hoá có thể được áp dụng mã "m" (Tư liệu điện tử), nhưng nên dùng mã "e" (tư liệu bản đồ).

#### Vị trí 07 - Cấp thư mục

Chứa một (01) ký tự ASCII cho biết cấp thư mục của loại tư liệu mà biểu ghi chứa thông tin về nó (thí dụ là biểu ghi về chuyên khảo, về xuất bản phẩm nhiều kỳ, bài trích...).

MARC Việt Nam sử dụng những mã sau để thể hiện cấp thư mục:

- a = *Cấp phân tích (trích bài).*  
Tư liệu được mô tả là một đơn vị thư mục (bộ phận) thuộc về hoặc nằm trong một tư liệu khác, cho nên việc tìm đơn vị tư liệu này phụ thuộc vào việc nhận dạng và xác định vị trí của tư liệu chủ (nguồn chứa) tư liệu được mô tả. Như vậy, biểu ghi sẽ có những trường mô tả bộ phận và những dữ liệu xác định nguồn trích (trường 773: tư liệu chủ)
- m = *Cấp chuyên khảo (đơn vị tư liệu độc lập)*  
Tư liệu được mô tả là một đơn vị thư mục trình bày và xuất bản trọn vẹn trong một tập (chuyên khảo một tập) hoặc có ý định xuất bản thành một số tập xác định (chuyên khảo nhiều tập).
- s = *Cấp xuất bản phẩm nhiều kỳ (Serial)*  
Tư liệu được mô tả là xuất bản phẩm được xuất bản thành các phần kế tiếp nhau có đánh thứ tự bằng số hoặc theo thời gian và có ý định kéo dài không thời hạn (Thí dụ: báo, tạp chí, từng thư, niên giám)
- c = *Cấp sưu tập (Collection)*  
Tư liệu được mô tả là một tập hợp tự tạo các tài liệu mà lúc đầu không được xuất bản, phát hành hoặc sản xuất cùng nhau. Biểu ghi mô tả các đơn vị tư liệu có chung một xuất xứ hoặc được tập hợp lại để tiện quản lý vì thế biểu ghi được coi như là đầy đủ nhất trong hệ thống

#### Vị trí 08 - Dạng thông tin kiểm soát:

Đế dấu trống (#). Không xác định.

#### Vị trí 09 - Bộ Mã ký tự sử dụng:

Vị trí này chứa 1 ký tự để xác định bộ mã ký tự sử dụng trong CSDL, MARC Việt Nam sử dụng mã sau để xác định bộ mã:

- # = *Bộ mã ký tự không xác định.*
- a = *Bộ mã UCS/UNICODE*

#### Vị trí 10 - Số lượng chỉ thị

Luôn luôn là 2 (theo ISO,2709), do máy tính tạo ra. Vị trí này chỉ ra số lượng chỉ thị gặp trong các trường có độ dài biến động.



**Vị trí 11 - Độ dài mã trường con**

Luôn luôn là 2 (theo ISO,2709), do máy tính tạo ra. Vị trí này chỉ ra số lượng ký tự dùng cho mỗi mã trường con trong các trường có độ dài biến động. Mã này bao gồm một dấu phân cách trường con và ký hiệu trường con (thí dụ \$a, \$b,...).

**Vị trí 12-16 - Địa chỉ gốc của dữ liệu:**

Do máy tính tạo ra, gồm một chuỗi số 5 ký tự chỉ ra vị trí ký tự đầu tiên của trường điều khiển có độ dài biến đổi đầu tiên trong biểu ghi. Chuỗi số được căn về bên phải, nếu vị trí nào (ở bên trái) không sử dụng thì điền số 0 vào chỗ đó cho đủ 5 ký tự.

**Vị trí 17: Cấp mã hoá**

Cấp mã hoá chỉ ra mức độ đầy đủ của thông tin thư mục và/hoặc định danh nội dung của biểu ghi theo MARC. MARC Việt Nam sử dụng một ký tự để xác định cấp mã hoá của biểu ghi như sau:

- # = *Cấp đầy đủ*  
Tư liệu được mô tả trong biểu ghi là có thực trong tay khi xử lý đưa vào cơ sở dữ liệu. Cho nên biểu ghi có thông tin đầy đủ nhất.
- 1 = *Cấp 1*  
Tư liệu được mô tả trong biểu ghi không có trong tay khi xử lý đưa vào biểu ghi mà chỉ dựa vào nguồn thông tin cấp 2 khác. Thí dụ dựa vào phiếu mục lục hoặc thư mục.
- 2 = *Cấp 2*  
Tư liệu được mô tả trong biểu ghi chưa xuất bản. Mã áp dụng cho việc mô tả biên mục tài liệu sắp xuất bản (Pre-publication).  
Dữ liệu thường thiếu, không đầy đủ
- 5 = *Cấp mã hoá sơ bộ (Một phần)*  
Biểu ghi chứa thông tin chưa được cơ quan biên mục coi là hoàn chỉnh, thí dụ các tiêu đề hay đề mục không phản ánh tất cả các hình thức đã được tạo lập; Biểu ghi không đáp ứng yêu cầu biên mục ở cấp quốc gia
- u = *Không có thông tin*  
Mã này được sử dụng bởi một cơ quan trung gian nhận và gửi biểu ghi, khi không xác định được cấp mã hoá thích hợp. Mã này không dùng trong các biểu ghi mới hoặc cập nhật.

**Vị trí 18: Hình thức biên mục mô tả**

Mã này chỉ ra hình thức biên mục mô tả được áp dụng trong biểu ghi (thí dụ theo ISBD hay quy tắc AACR2). Trường con \$e (Các qui ước mô tả) trong trường 040 (Nguồn / cơ quan biên mục) có thể chứa thông tin bổ sung về các qui tắc biên mục được sử dụng.

MARC Việt Nam sử dụng các mã để xác định hình thức biên mục mô tả như sau:

- a = *Biểu ghi tuân thủ quy tắc AACR2*
- i = *Biểu ghi tuân thủ Mô tả theo tiêu chuẩn ISBD*
- u = *Không rõ quy tắc mô tả*

**Vị trí 19: Dự trữ**

Chuẩn 2709 dự trữ vị trí này để dành cho những ứng dụng nào đó. Mỗi người ứng dụng MARC Việt Nam có thể gán mã riêng cho hệ thống của mình.

**Vị trí 20-23: Bản đồ mục trường**

Chứa mã 4 ký tự ASCII là số để chỉ ra cấu trúc của nội dung vùng thư mục (cấu trúc của từng mục trong thư mục).

- Độ dài của phần độ dài trường (vị trí 20): chỉ ra độ dài của phần này trong thư mục. Với MARC Việt Nam, giá trị này luôn luôn là 4 (đảm bảo thông báo độ dài của trường đến 9999 ký tự).
- Độ dài của phần vị trí ký tự bắt đầu (vị trí 21): chỉ ra độ dài của phần này trong vùng thư mục. Với MARC Việt Nam, giá trị này luôn luôn là 5.
- Độ dài của thông tin ứng dụng tự xác định (vị trí 22): chỉ ra độ dài của phần này trong thư mục. Trong MARC Việt Nam, thư mục không chứa một phần nào dành cho thông tin ứng dụng tự xác định. Vì vậy giá trị này luôn luôn là 0.
- vị trí 23 (dự trữ): không xác định, luôn luôn là 0.

**Cấu trúc của Bản đồ mục trường như sau:**

| Mục Thông tin                             | Vị trí |
|-------------------------------------------|--------|
| Độ dài của độ dài trường                  | 20     |
| Độ dài của vị trí ký tự bắt đầu           | 21     |
| Độ dài của thông tin ứng dụng tự xác định | 22     |
| Dự trữ (không xác định)                   | 23     |

Như vậy, nội dung Bản đồ mục thông tin về trường trong thư mục luôn luôn có giá trị 4500.

### III. THƯ MỤC

Là một chỉ mục (index) do máy tính tạo ra, cho biết vị trí của các trường điều khiển và trường dữ liệu có độ dài biến động trong biểu ghi. Thư mục tiếp ngay sau đầu biểu, bắt đầu ở vị trí 24 của mỗi biểu ghi và kết thúc bằng một mã kết thúc trường.

Thư mục bao gồm nhiều đoạn thông tin về các trường trong biểu ghi MARC Việt Nam. Cấu trúc mỗi đoạn này trong vùng thư mục của biểu ghi bao gồm một tập hợp 3 thành phần như sau:

- Nhân trường
- Độ dài của trường
- Vị trí bắt đầu của trường.

Mỗi đoạn thông tin về trường này được gọi mục trong **thư mục** (entry), có độ dài cố định và bao giờ cũng dài 12 ký tự.

Cấu trúc của một mục thư mục như sau:

| Mục Thông tin        | Vị trí |
|----------------------|--------|
| Nhân trường          | 00-02  |
| Độ dài trường        | 03-06  |
| Vị trí ký tự bắt đầu | 07-11  |

#### Vị trí 00-02 - Nhân trường:

Khổ mẫu MARC Việt Nam sử dụng 3 chữ số để thể hiện nhân trường.. Nếu nhân trường chưa đủ 3 chữ số thì gán thêm số 0 ở trước cho đủ 3 chữ số.

Thí dụ: 001, 010,

#### Vị trí 03-06 - Độ dài trường:

Các vị trí này chứa 4 ký tự là số để chỉ ra độ dài (số lượng ký tự) của trường dữ liệu, gồm cả chỉ thị, mã trường con, dữ liệu và dấu kết thúc trường. Nếu độ dài của dữ liệu ngắn hơn 4 chữ số thì dùng số 0 đặt phía trước để thể hiện đầy đủ thành 4 chữ số. Thí dụ: 0450.

Độ dài tối đa sẽ là 9999.

#### Vị trí 07-11 - Vị trí ký tự bắt đầu :

Các vị trí này chứa 5 ký tự là số để chỉ ra vị trí của ký tự đầu tiên bắt đầu trường so với vị trí của Địa chỉ gốc phần dữ liệu (Đầu biểu/12-16). Số này được căn về bên phải, những vị trí không sử dụng được điền bằng số 0 để bổ sung đủ 5 ký tự.

Trình tự của trường trong thư mục:

Trong thư mục, các trường được sắp xếp theo thứ tự tăng dần của nhãn trường.

**IV. CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU**

Các trường dữ liệu được đưa ra ngay sau phần Thư mục.

Các dữ liệu trong MARC Việt Nam được chứa trong các trường có độ dài biến động, mỗi trường được nhận dạng bằng một nhãn gồm 3 chữ số được lưu trữ trong mục Thư mục dành cho trường đó. Có hai loại trường có độ dài biến động:

- Các trường kiểm soát: là các trường có nhãn 00X. Về mặt cấu trúc, trường kiểm soát khác với các trường dữ liệu có độ dài biến động. Các trường này không chứa các vị trí chỉ thị và/hoặc mã trường con. Chúng có thể chứa hoặc là một yếu tố dữ liệu đơn lẻ hoặc là một loạt các yếu tố dữ liệu có độ dài cố định được nhận dạng bởi vị trí ký tự liên quan.
- Các trường dữ liệu có độ dài biến động: là các trường có nhãn từ 01X đến 8XX. Các trường này chứa các vị trí chỉ thị và/hoặc mã trường con

Trường dữ liệu có chỉ thị bao gồm 4 phần:

- (1) các chỉ thị;
- (2) các Ký hiệu phân cách trường con (gồm 2 thành phần: dấu phân cách và mã trường con);
- (3) dữ liệu của các trường con đó;
- (4) Mã kết thúc trường (KTT).

Cấu trúc tổng quát của một trường dữ liệu như sau:

Chỉ\_thị\_1 Chỉ\_thị\_2 Dấu\_phân\_cách Mã\_trường\_con\_1 Dữ\_liệu\_trường\_con\_1  
..... Dấu\_phân\_cách Mã\_trường\_con\_n dữ\_liệu\_trường\_con\_n KTT

1. Chỉ thị:

Chỉ thị là 2 vị trí ký tự đầu tiên của mỗi trường dữ liệu có độ dài biến động, có các giá trị giải thích hoặc bổ sung cho các dữ liệu trong trường. Các giá trị chỉ thị được giải thích độc lập, nghĩa là hai chỉ thị không có ý nghĩa chung. Mỗi chỉ thị là một con số và mỗi trường có 2 chỉ thị. Có thể có chỉ thị không được xác định. Khi đó vị trí của chỉ thị này sẽ bỏ trống và được thể hiện bằng một ký tự dấu #. Còn ở vị trí của một chỉ thị xác định, một khoảng trống có thể có nghĩa là *không có thông tin*.

2. Trường con

Mã trường con là hai vị trí ký tự đứng đầu mỗi yếu tố dữ liệu có độ dài biến động trong phạm vi một trường. Mỗi trường đòi hỏi phải xử lý riêng đối với trường con và đều có ít nhất 1 trường con.

Mã trường con gồm một dấu phân cách (ASCII 1 F hex) và ký hiệu trường con. MARC Việt Nam quy định dấu phân cách trong biểu ghi là \$ và ký hiệu trường con có thể là chữ cái hoặc số. Thí dụ: a, Khi đó mã trường con là \$a.

Dữ liệu của trường con nào thì sẽ được gán ngay sau mã trường con đó.

3. Dữ liệu của các trường

Dữ liệu của các trường không thuộc quy định của khổ mẫu mà tuân thủ các chuẩn mô tả bên ngoài khổ mẫu (thí dụ chuẩn mô tả ISBD hay AACR2). Đây là dữ liệu thực tế của của biểu ghi để trình bày và trao đổi theo khổ mẫu MARC Việt Nam.

4. Mã kết thúc trường

Mã kết thúc trường là ký tự cuối cùng của trường thông báo trường đã kết thúc.

Thí dụ mã kết thúc trường có thể là ^.

**V. TÍNH LẬP CỦA CÁC TRƯỜNG VÀ TRƯỜNG CON**

Về lý thuyết, tất cả các trường và trường con đều có thể lập. Tuy nhiên bản chất của dữ liệu thường hạn chế việc lập. Chẳng hạn, một biểu ghi có thể chỉ chứa một trường 1XX; trường 100 có thể chỉ chứa một trường con \$a (tên cá nhân), nhưng có thể chứa nhiều

trường con \$c (Chức tước và các từ khác liên quan đến tên một người). Trong tài liệu hướng dẫn này, tính lặp (R) hay không lặp (NR) được ghi sau tên trường hoặc trường con.

## **VI. MÃ KẾT THÚC BIỂU GHI**

Khi hết một biểu ghi theo khổ mẫu MARC Việt Nam, có một mã thông báo kết thúc biểu ghi. Mã này phải không trùng với dữ liệu thực tế của biểu ghi. Ví dụ mã kết thúc biểu ghi có thể là dấu gạch chéo ngược (\).

### PHẦN III. CÁC TRƯỜNG DỮ LIỆU

Các trường dữ liệu của MARC Việt Nam có thể được chia thành khối. Ý nghĩa của từng khối có thể phụ thuộc vào từng loại hình tư liệu xử lý.

Các trường mà MARC Việt Nam quy định sử dụng chia thành các khối:

- 00X. Khối trường kiểm soát (có độ dài cố định)
- 01X-08X. Khối các trường dữ liệu có độ dài biến động : số và mã
- 1XX. Khối trường về tiêu đề chính
- 20X-24X. Khối trường Nhan đề và thông tin liên quan đến nhan đề
- 25X-26X. Khối trường lần xuất bản và địa chỉ xuất bản
- 3XX. Khối trường mô tả đặc trưng vật lý
- 4XX. Khối trường về từng thư
- 5XX. Khối trường phụ chú
- 6XX. Khối trường điểm truy cập chủ đề
- 7XX. Khối trường tiêu đề bổ sung
- 841-86X. Khối trường địa chỉ lưu giữ
- 9XX. Khối trường thông tin cục bộ

## CÁCH ĐIỀN VÀO CÁC TRƯỜNG CỦA MARC VIỆT NAM

### 00X. KHỐI TRƯỜNG KIỂM SOÁT

#### NHÓM TRƯỜNG KIỂM SOÁT 001-005

#### 001. MÃ SỐ BIỂU GHI

##### Đặc tính trường

Không có chỉ thị  
Không có trường con  
Không lặp

##### Chỉ dẫn

Mã số biểu ghi do cơ quan tạo lập, sử dụng hoặc phân phối biểu ghi qui định. Mã của cơ quan này ghi ở trường 003 (Mã phân định mã số biểu ghi).

Thí dụ

001      14919759

#### 003. MÃ PHÂN ĐỊNH MÃ SỐ BIỂU GHI

##### Đặc tính trường

Không có chỉ thị  
Không trường con

---

Không lập

**Chỉ dẫn**

Ghi mã (Tên viết tắt theo qui định) của cơ quan tạo lập và gán mã số biểu ghi

Thí dụ

**003** TVQG

**003** TTTTTLQG

**005. NGÀY HIỆU ĐÍNH LẦN CUỐI**

**Đặc tính trường**

Không có chỉ thị  
Không có trường con  
Không lập

**Chỉ dẫn**

Với 8 vị trí ký tự, điền ngày hiệu đính lần cuối theo mẫu : YYYYMMDD (năm, tháng, ngày); sử dụng 4 ký tự cho năm, 2 ký tự cho tháng và 2 ký tự cho ngày. Những vị trí ký tự không sử dụng trong ngày và tháng được điền bằng số không (0).

Thí dụ

**005** 19940223

(Biểu ghi được hiệu đính lần cuối vào ngày 23 tháng 2 năm 1994)

**TRƯỜNG KIỂM SOÁT 008**

**008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - THÔNG TIN CHUNG**

**Đặc tính trường**

Không có chỉ thị  
Không có trường con  
Không lập

**Chỉ dẫn**

Trường này chứa 40 vị trí ký tự (00-39) cung cấp thông tin mã hoá về biểu ghi nói chung và những phương diện thư mục riêng của tư liệu được biên mục.

Những yếu tố dữ liệu mã hoá này có ích cho việc tìm và quản lý dữ liệu.

MARC Việt Nam không sử dụng tất cả các yếu tố dữ liệu được xác định trong trường 008 trong MARC 21.

Các yếu tố dữ liệu được xác định bằng vị trí. Các vị trí ký tự không xác định có một dấu trống (#). Các vị trí khác phải điền một mã xác định; Đối với một số vị trí trong trường 008 có thể sử dụng ký tự lấp đầy (l) trong trường hợp cơ quan biên mục không muốn mã hoá một vị trí ký tự nào đó. Không được sử dụng ký tự lấp đầy trong các vị trí 00-05 (ngày nhập tin), 07-10 (năm xuất bản 1), 15 -17 (nơi xuất bản, sản xuất), 23 hoặc 28 (dạng tài liệu) của trường 008.

Các vị trí ký tự 00-17 và 35-39 được xác định như nhau cho tất cả các loại tư liệu, có chú ý đến đặc điểm của trường 06. Các vị trí 18-34 được xử lý riêng biệt tùy theo loại tư liệu, mặc dầu có một số yếu tố dữ liệu được xác định như nhau

trong các phần đặc tả của một số loại tư liệu. Khi những yếu tố dữ liệu tương tự như nhau được xác định để đưa vào trường 008 dành cho những loại tư liệu khác nhau, thì các yếu tố này chiếm cùng một vị trí ký tự của trường 008. Trong tài liệu hướng dẫn này, các vị trí ký tự 00-17 và 35-39 cho tất cả các loại tư liệu, được mô tả trước; sau đó mới đến các vị trí 18-34 dành cho 7 loại hình tư liệu: sách, tệp tin học, bản đồ, bản nhạc, xuất bản phẩm nhiều kỳ, tài liệu nhìn và tài liệu hỗn hợp.

## 008 - CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - ÁP DỤNG CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI TƯ LIỆU

### VỊ TRÍ KÝ TỰ

#### 00-05 NGÀY NHẬP VÀO CSDL

là một chuỗi số 6 ký tự do máy tính tạo ra, chỉ ngày tạo lập biểu ghi. Ngày tháng được ghi theo mẫu YYYYMMDD

#### 06 LOẠI NĂM XUẤT BẢN

Mã một ký tự chỉ loại năm xuất bản ở vị trí 07-10 (năm 1) và 11-14 (năm 2) của trường 008. Mã này thường áp dụng cho sách bộ và xuất bản phẩm nhiều kỳ đã kết thúc hoặc đình bản, là hai loại hình có hai loại năm xuất bản (năm bắt đầu và năm kết thúc hoặc đình bản). Việc lựa chọn mã cho vị trí 06 căn cứ vào các năm xuất bản ghi ở vị trí 07-14. Đối với phần lớn biểu ghi, dữ liệu được lấy từ những thông tin ở trường 260 (địa chỉ xuất bản), trường 362 (các năm xuất bản và /hoặc định danh thứ tự) và từ trường phụ chú.

MARC Việt nam sử dụng cho vị trí này các mã sau đây:

*c - cho xuất bản phẩm nhiều kỳ còn đang xuất bản*

Vị trí 07-10 ghi năm bắt đầu xuất bản; còn vị trí 11-14 ghi 9999

*d - cho xuất bản phẩm nhiều kỳ đã đình bản*

Vị trí 07-10 ghi năm bắt đầu xuất bản; còn vị trí 11-14 ghi năm đình bản

*m - tư liệu có nhiều năm (xuất bản, sản xuất...)*

Vị trí 07-10 ghi năm bắt đầu; còn vị trí 11-14 ghi năm kết thúc

*r - Năm in lại và năm nguyên bản*

Vị trí 07-10 ghi năm in lại hay phiên bản; còn vị trí 11-14 ghi năm của nguyên bản, nếu biết.

*s - Chỉ biết một năm*

Vị trí 07-10 ghi năm biết được; còn vị trí 11-14 ghi các dấu trống (####)

*t - năm xuất bản và năm bản quyền*

Vị trí 07-10 ghi năm xuất bản; còn vị trí 11-14 ghi năm bản quyền

*| - Không có ý định mã hoá*

#### 07-10 (năm 1) và 11-14 (năm 2)

Việc xác định năm xuất bản để điền vào các vị trí này được thực hiện đồng thời với việc điền vào vị trí 06.

Sử dụng 4 chữ số để điền vào các vị trí này.

Sử dụng dấu # trong trường hợp không có năm.

Sử dụng mã u trong trường hợp hoàn toàn không biết hoặc chỉ biết một phần.

Sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở cả 4 vị trí khi không có ý định mã hoá.

#### 15-17 (mã nơi xuất bản, sản xuất)

Sử dụng một mã 2 hoặc 3 ký tự chỉ nơi xuất bản, sản xuất tư liệu. Mã này được lựa chọn từ Danh sách mã nước theo qui định. Việc lựa chọn mã nước căn cứ vào các thông tin trong trường 260 (địa chỉ xuất bản).

**35-37 (mã ngôn ngữ)**

Sử dụng một mã 3 ký tự chỉ ngôn ngữ của tư liệu. Mã này được lựa chọn từ Danh sách mã ngôn ngữ theo qui định. Việc lựa chọn mã ngôn ngữ dựa vào ngôn ngữ sử dụng nhiều nhất trong tư liệu.

**38 (mã biểu ghi được biến đổi)**

Đặt chế độ mặc định để máy tự điền vào vị trí này dấu #, có nghĩa là không biến đổi.

**39 (mã nguồn biên mục)**

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ cơ quan tạo lập biểu ghi gốc. Nếu biết được nguồn biên mục thì nguồn này được xác định cụ thể trong trường con \$a của trường 040 (nguồn biên mục). Vị trí này chỉ sử dụng 2 mã sau:

- # - Cơ quan thư mục quốc gia
- d - các cơ quan khác

**008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - SÁCH**

**VỊ TRÍ KÝ TỰ**

**18 -22** - sử dụng các ký tự lấp đầy ( | ) ở vị trí này

**23** - Hình thức tư liệu

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của tư liệu:

- a - vi phim
- b - vi phiếu
- c - vi phiếu mờ
- d - in chữ to
- f - chữ nổi (cho người mù)
- s - điện tử
- # - các hình thức khác

**24 -34** - sử dụng các ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - TẬP TIN HỌC**

**VỊ TRÍ KÝ TỰ**

**18 -25** - sử dụng các ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**26** - Các dạng tập tin học

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ loại tập tin học được mô tả trong biểu ghi:

- a - Dữ liệu số
- b - Chương trình máy tính
- c - Đồ hoạ
- d - Tư liệu
- e - Dữ liệu thư mục
- f - Font chữ



- g - Trò chơi
- h - Âm thanh
- i - Đa phương tiện tương tác
- j - hệ thống hoặc dịch vụ trực tuyến
- m - kết hợp
- u - không biết
- z - các loại khác
- | - Không mã hoá

**27 -324** - sử dụng các ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

## 008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - BẢN ĐỒ

### VỊ TRÍ KÝ TỰ

**18 -24** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**25** - loại bản đồ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ loại bản đồ được mô tả trong biểu ghi:

- a- bản đồ tờ rời
- b- nhóm (xêri) bản đồ
- c- bản đồ xuất bản nhiều kỳ
- d- địa cầu
- e- atlát
- f- bản đồ là phụ lục rời
- g- bản đồ đóng liên với tư liệu khác
- u - không biết
- z - loại khác
- | - không mã hoá

**29** - Hình thức vật lý của bản đồ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của bản đồ được mô tả trong biểu

ghi:

- a - vi phim
- b - vi phiếu
- c - vi phiếu mờ
- d - in chữ to
- f - chữ nổi (cho người mù)
- r - ấn phẩm thông thường
- s - điện tử
- # - các hình thức khác
- | - không mã hoá

**30 -34** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

## 008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - BẢN NHẠC

### VỊ TRÍ KÝ TỰ

**18 -22** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**23** - Hình thức vật lý của bản nhạc

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của bản nhạc được mô tả trong biểu

ghi:

- a - vi phim
- b - vi phiếu
- c - vi phiếu mờ

d - in chữ to  
f - chữ nổi (cho người mù)  
r - ấn phẩm thông thường  
s - điện tử  
# - các hình thức khác  
| - không mã hoá  
**24 -34** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

## 008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH- XUẤT BẢN PHẨM NHIỀU KỲ

### VỊ TRÍ KÝ TỰ

**18 -20** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**21** - loại xuất bản phẩm nhiều kỳ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ loại xuất bản phẩm nhiều kỳ được mô tả trong biểu ghi:

m - Từng thư  
n - báo  
p - xuất bản phẩm định kỳ (tạp chí)  
# - niên giám, báo cáo hàng năm và các loại khác  
| - không mã hoá

**22** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**23** - Hình thức vật lý của xuất bản phẩm nhiều kỳ

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của xuất bản phẩm nhiều kỳ được mô tả trong biểu ghi:

a - vi phim  
b - vi phiếu  
c - vi phiếu mờ  
d - in chữ to  
f - chữ nổi (cho người mù)  
r - ấn phẩm thông thường  
s - điện tử  
# - các hình thức khác  
| - không mã hoá

**24 -34** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

## 008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - TƯ LIỆU NHÌN VỊ TRÍ KÝ TỰ

**18 -28** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**29** - Hình thức vật lý của tư liệu nhìn

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của tư liệu được mô tả trong biểu ghi:

a - vi phim  
b - vi phiếu

- c - vi phiếu mờ
- d - in chữ to
- f - chữ nổi (cho người mù)
- r - ấn phẩm thông thường
- s - điện tử
- # - các hình thức khác
- | - không mã hoá
- 30 -34** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

## 008.- CÁC YẾU TỐ DỮ LIỆU CÓ ĐỘ DÀI CỐ ĐỊNH - TƯ LIỆU HỖN HỢP VỊ TRÍ KÝ TỰ

**18 -22** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

**23** - Hình thức vật lý của tư liệu hỗn hợp

Sử dụng một mã 1 ký tự chỉ hình thức vật lý của tư liệu được mô tả trong biểu ghi:

- a - vi phim
- b - vi phiếu
- c - vi phiếu mờ
- d - in chữ to
- f - chữ nổi (cho người mù)
- r - ấn phẩm thông thường
- s - điện tử
- # - các hình thức khác
- | - không mã hoá
- 24 -34** - sử dụng ký tự lấp đầy ( | ) ở các vị trí này

## KHỐI TRƯỜNG SỐ VÀ MÃ (01X-04X)

### 013. SỐ SÁNG CHẾ (PATENT)

#### Chỉ dẫn

Số sáng chế được ghi như đã đăng ký và in trên tư liệu. Mã nước công nhận/cấp bằng sáng chế được nhập vào biểu ghi căn cứ theo Danh mục mã nước qui định.

#### Đặc tính trường

Không lập (NR)

Có trường con

#### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

#### Trường con

\$a - Số sáng chế (NR)

\$b - Mã nước cấp (NR)

\$d - Ngày cấp (R)  
\$e - Tình trạng (R)

Thí dụ:        013        \$a1090497\$bGB\$c26.08.1978

## 015. SỐ THƯ MỤC QUỐC GIA (NR)

### Chỉ dẫn

Ghi vào trường con \$a số thứ tự của tư liệu được mô tả trong thư mục quốc gia, sau chữ viết tắt tên nước và năm xuất bản thư mục quốc gia.

### Đặc tính trường

Không lập (NR)  
Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
          Chứa một khoảng trống (#)  
Chỉ thị 2: - Không xác định  
          Chứa một khoảng trống (#)

### Trường con

\$a - Số thư mục quốc gia (R)

Thí dụ :        **015**    ##\$aVN84-9128  
                  **015**    ##\$aF84-3117  
                  **015**    ##\$aF67-835 (v. 1)\$aF67-9455 (v. 2)

## 020. CHỈ SỐ SÁCH THEO CHUẨN QUỐC TẾ (ISBN) (R)

### Chỉ dẫn

Ghi chỉ số ISBN gồm 10 chữ số (do Trung tâm ISBN quốc gia cấp) vào trường con \$a đúng như in trên tư liệu. Các chữ viết tắt ISBN và các dấu gạch nối xen giữa các nhóm số có thể do máy tính tự tạo khi hiển thị.

Trường này cũng có thể ghi giá tiền và điều kiện cung cấp (bìa mỏng, bìa da, biếu tặng...) và các số ISBN đã huỷ và in sai. Trước \$c có ghi dấu hai chấm (:)

### Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có trên tư liệu  
- Lập (R)  
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
          Chứa một khoảng trống (#)  
Chỉ thị 2: - Không xác định  
          Chứa một khoảng trống (#)

### Trường con

\$a - Số ISBN (International Standard Book Number) (NR)

\$c - Giá cả, Điều kiện cung cấp (NR)

\$z - Số ISBN đã huỷ/không đúng (R)

Thí dụ:           020     ##\$a0491001304  
                   020     ##\$a0394502884 (Random House) : \$cUSD12.50  
                   020     ##\$a0877790019 \$z0877780116:\$c bìa da,USD 14.00

## 022. CHỈ SỐ XUẤT BẢN PHẢI NHIỀU KỲ THEO CHUẨN QUỐC TẾ (ISSN) (R)

### Chỉ dẫn

Chỉ số ISSN gồm 8 chữ số (do Trung tâm ISSN quốc gia cấp). Ghi chỉ số ISSN đúng vào trường con \$a. Các chữ viết tắt ISSN và các dấu gạch nối xen giữa 2 nhóm 4 chữ số có thể do máy tính tự tạo khi hiển thị.

Trường này cũng có thể ghi các số ISSN đã huỷ và in sai vào các trường con tương ứng.

### Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có trên tư liệu
- Lặp (R)
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Mức độ quan tâm quốc tế  
               # - Không đặc tả mức độ

Chỉ thị 2: - Không xác định  
               # - Không xác định

### Trường con

\$a - Số ISSN (International Standard Serial Number) (NR)

\$y - Số ISSN sai (R)

\$z - Số ISSN đã huỷ (R)

Thí dụ:           022     ##\$a0376-4583  
                   022     ##\$a0046-225X\$y0046-2254  
                   022     ##\$a0145-0808\$z0361-7106

## 024. NHỮNG MÃ/ SỐ CHUẨN KHÁC (R)

### Chỉ dẫn

Nếu trên tư liệu có một chỉ số hoặc mã chuẩn mà không thể đưa vào trường 020 (ISBN) hoặc 022 (ISSN) thì sử dụng trường này. Dạng chỉ số hoặc mã chuẩn được xác định ở vị trí chỉ thị thứ nhất hoặc trong trường con \$2 (nguồn của chỉ số hoặc mã).

### Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có trên tư liệu
- Lặp (R)
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng chỉ số hoặc mã chuẩn

- 0 - Mã tư liệu ghi âm chuẩn quốc tế (ISRC)
- 1 - Mã sản phẩm toàn cầu (UPC)
- 2 - Chỉ số nhạc phẩm chuẩn quốc tế (ISMN)
- 3 - Số vật phẩm quốc tế (EAN) ?
- 8 - Không xác định

Chỉ thị 2: - Chỉ thị về sự khác biệt

- # - Không có thông tin
- 0 - Không có khác biệt
- 1 - Có khác biệt

#### Trường con

- \$a - Chỉ số hoặc mã chuẩn (NR)
- \$c - Điều kiện cung cấp (NR)
- \$d - Mã bổ sung cho chỉ số hoặc mã chuẩn (NR)
- \$z - Chỉ số hoặc mã chuẩn đã hủy hoặc sai (R)
- \$2 - Nguồn của chỉ số hoặc mã

Thí dụ:

|     |    |                                |
|-----|----|--------------------------------|
| 024 | 0# | \$aFRZ039101231                |
| 024 | 0# | \$aNLC018413261\$zNLC018403261 |
| 024 | 1# | \$a070993005955\$d35740        |
| 024 | 2# | \$aM571100511                  |

## 040. CƠ QUAN TẠO BIỂU GHI BIÊN MỤC GỐC (NR)

### Chỉ dẫn

Trường này ghi mã hay tên của tổ chức tạo lập biểu ghi thư mục gốc, gán định danh nội dung theo khổ mẫu và chuyển tả biểu ghi sang dạng máy đọc, hoặc sửa đổi một biểu ghi hiện có (không kể việc bổ sung các ký hiệu về vốn tư liệu và nơi lưu giữ). Những dữ liệu và mã này ở vị trí 39 của trường 008 đặc tả các cơ quan chịu trách nhiệm về biểu ghi. Các mã được lấy trong Danh mục mã cơ quan tổ chức để đưa vào trường này.

### Đặc tính trường

- Bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định

Chứa một khoảng trống (#)

### Trường con

- \$a - Cơ quan biên mục gốc (NR)
- \$b - Ngôn ngữ biên mục (NR)
- \$c - Cơ quan chuyển tả biên mục (NR)
- \$d - Cơ quan sửa đổi (R)

\$e - Các quy định hay qui tắc mô tả

Thí dụ 040    ##\$aTVQG\$bvie\$cTVĐN\$eISBD  
040    ##\$aDNA\$cCtY\$dCtY\$eNARS Staff Bulletin No.16

#### 041. MÃ NGÔN NGỮ (NR)

##### Chỉ dẫn

Trường này ghi mã của các ngôn ngữ có liên quan đến tư liệu khi mã ngôn ngữ ở các vị trí 35-37 của trường 008 không cung cấp đủ thông tin. Trường này cũng dùng cho các biểu ghi của các tư liệu đa ngôn ngữ, các tư liệu có liên quan đến dịch và những tư liệu truyền thông bằng ngôn ngữ tín hiệu. Nguồn lấy mã là Danh mục mã ngôn ngữ qui định. (Xem phụ lục). Mã ngôn ngữ đầu tiên trong trường con \$a cũng được phản ánh trong các vị trí ký tự 35-37 của trường 008, trừ phi những vị trí này có những dấu trống (###). Trong trường con \$h, mã ngôn ngữ bản dịch trung gian ghi trước mã của nguyên bản.

##### Đặc tính trường

- Bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

##### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Chỉ thị về dịch

- 0 - Tư liệu không phải là bản dịch/không chứa phần dịch
- 1 - Tư liệu là bản dịch hoặc có chứa phần dịch

Chỉ thị 2: - Không xác định

- # - Không xác định

##### Trường con

- \$a - Mã ngôn ngữ chính văn / của âm thanh (R)
- \$b - Mã ngôn ngữ tóm tắt hoặc phụ đề (R)
- \$h - Mã ngôn ngữ của nguyên bản và/hoặc các bản dịch trung gian (R)

Thí dụ:            041    0#\$aeng \$afre  
                         (Tư liệu song ngữ bằng tiếng Anh và Pháp)  
                         041    1#\$avie\$hfref\$hger  
                         (Bản dịch tiếng Việt của một tư liệu gốc bằng tiếng Đức, qua  
                         ngôn ngữ trung gian là tiếng Pháp)

#### 044. MÃ CỦA NƯỚC XUẤT BẢN (NR)

##### Chỉ dẫn

Trường này ghi mã của nước xuất bản tư liệu và mã của khu vực địa lý liên quan theo Danh sách mã nước và Danh sách mã khu vực địa lý (Xem phụ lục)

##### Đặc tính trường

- Bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định  
 Chứa một khoảng trống (#)  
 Chỉ thị 2: - Không xác định  
 Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

- \$a - Mã nước xuất bản/sản xuất (R)  
 \$b - Mã khu vực địa lý (R)

Thí dụ:           043   ##\$aUS\$b-n-us-md

**NHÓM TRƯỜNG KÝ HIỆU PHÂN LOẠI  
 KẾT HỢP VỚI SỐ THỨ TỰ TRONG KHO MỞ (05X-08X)**

**072. CHỈ SỐ ĐỀ MỤC PHÂN LOẠI CHỦ ĐỀ (R)**Chỉ dẫn

Trường này ghi mã của đề mục chủ đề có liên quan đến tư liệu đang mô tả. Trong trường con \$a chỉ ghi một chỉ số duy nhất. Nếu là một chủ đề rộng, thì có thể ghi cấp phân chia chi tiết hơn (mã tiểu mục) vào trường con \$x. Ghi mã của Khung đề mục /thesaurus đã được sử dụng để định chỉ số (ở \$a và \$x) vào trường con \$2 khi chỉ thị 2 có giá trị là 7.

Đặc tính trường

- Bắt buộc
- lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định  
 Chứa một khoảng trống (#)  
 Chỉ thị 2: - Nguồn của mã  
 7 - Nguồn mã được nêu trong trường con \$2

Trường con

- \$a - Chỉ số đề mục (NR)  
 \$x - Cấp phân chia chi tiết của đề mục chủ đề (R)  
 \$2 - Nguồn của mã chủ đề

Thí dụ: 072   #7\$aE5\$x.510\$2mesh  
 (Chỉ số E5.510 của Khung đề mục y học Mỹ đã được sử dụng để phân loại tư liệu đang mô tả)

                  072   #7\$a68.35\$x.53\$2KĐM  
 (Chỉ số 68.35.53 của Khung đề mục quốc gia VN đã được sử dụng để phân loại một tư liệu về cây ăn quả)

**080. CHỈ SỐ PHÂN LOẠI THẬP PHÂN BÁCH KHOA (UDC) (R)**Chỉ dẫn



Trường này ghi chỉ số/ký hiệu phân loại UDC và số thứ tự hoặc số Cutter của tư liệu xếp trên giá trong phạm vi một mục phân loại. Trường con \$2 cho biết chỉ số/ký hiệu đã được lựa chọn theo ấn bản (lần xuất bản) nào của UDC.

Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu sử dụng UDC
- Lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định  
Chứa một khoảng trống (#)  
Chỉ thị 2: - Không xác định  
Chứa một khoảng trống (#)

Trường con

- \$a - Chỉ số UDC (Universal Decimal Classification number) (NR)  
\$b - Số thứ tự trên giá của tư liệu (NR)  
\$x - Chỉ số phụ trợ (trợ ký hiệu chung)  
\$2 - Ấn bản UDC

Thí dụ: 080    ##\$a971.1/.2  
                 080    ##\$a821.113.1\$x(494)\$28th ed.

## 082. CHỈ SỐ PHÂN LOẠI THẬP PHÂN DEWEY (DDC) (R)

Chỉ dẫn

Trường này ghi chỉ số/ký hiệu phân loại DDC và số thứ tự hoặc số Cutter của tư liệu xếp trên giá trong phạm vi một mục phân loại. Trường con \$2 cho biết ấn bản (lần xuất bản) nào của DDC đã được sử dụng để phân loại tư liệu.

Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu sử dụng DDC
- Lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Dạng của ấn bản  
# - Không có thông tin  
0 - Bản đầy đủ  
1 - Bản rút gọn  
Chỉ thị 2: - Nguồn ký hiệu xếp giá  
# - Không có thông tin  
0 - Do Thư viện Quốc hội Mỹ (LC) xác định  
4 - Do tổ chức không phải LC xác định

Trường con

- \$a - Chỉ số DDC (R)
-

\$b - Số thứ tự trên giá của tư liệu (NR)  
\$2 - Ấn bản DDC

Thí dụ: 082 04\$a343.7306/8\$a347.30368\$220  
082 ##\$a821.113.1\$x(494)\$28th ed.

#### 084. CHỈ SỐ PHÂN LOẠI BBK/CHỈ SỐ PHÂN LOẠI KHÁC (R)

##### Chỉ dẫn

Trường này ghi chỉ số/ký hiệu phân loại BBK hay bất kỳ một hệ thống phân loại nào khác (ngoài UDC, DDC, LCC) và số thứ tự hoặc số Cutter của tư liệu xếp trên giá trong phạm vi một mục phân loại. Trường con \$2 cho biết ấn bản (lần xuất bản) nào của các hệ thống đã được sử dụng để phân loại tư liệu.

##### Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu sử dụng khung này
- Lặp (R)
- Có trường con

##### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
Chứa một khoảng trống (#)  
Chỉ thị 2: - Không xác định  
Chứa một khoảng trống (#)

##### Trường con

\$a - Chỉ số phân loại chính (R)  
\$b - Số thứ tự trên giá của tư liệu (NR)  
\$x - Chỉ số phụ trợ (trợ ký hiệu chung)  
\$2 - Ấn bản hoặc nguồn lấy chỉ số phân loại

Thí dụ: 084 ##\$C 32 \$2BBK  
084 ##\$aF89 \$2BBK  
084 ##\$a016 \$a014 \$a018 \$2frbnpnav  
084 ##\$aKB112.554 \$bU62 1980 \$2laclaw

#### 088. MÃ SỐ BÁO CÁO (NR)

##### Chỉ dẫn

Trường này ghi mã số của tư liệu là báo cáo kết quả nghiên cứu. Ghi đầy đủ chữ số và ký hiệu như trên tài liệu.

##### Đặc tính trường

- Không bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
 Chứa một khoảng trống (#)  
 Chỉ thị 2: - Không xác định  
 Chứa một khoảng trống (#)  
 Trường con  
 \$a - Số báo cáo (NR)  
 \$z - Số báo cáo sai/hủy (R)

Thí dụ :        088     52D.05.01  
                      088     KX.01.13

**1XX. KHỐI TRƯỜNG VỀ TIÊU ĐỀ MÔ TẢ CHÍNH**

Các trường 1XX chứa một tên người được sử dụng như tiêu đề mô tả chính trong các biểu ghi thư mục. Trừ các vị trí chỉ thị và các mã trường con là khác nhau tùy theo từng trường, còn thì các định danh nội dung cho từng loại tên là nhất quán cho các trường tiêu đề mô tả chính (100-111)

**100. TIÊU ĐỀ MÔ TẢ CHÍNH - TÁC GIẢ CÁ NHÂN (NR)**Chỉ dẫn

Trường này ghi tên của cá nhân dùng làm tiêu đề mô tả chính trong biểu ghi thư mục. Trừ trường con \$a và \$e, các trường con khác chỉ nên áp dụng trong trường hợp có sự trùng tên. Chú ý đặt dấu phẩy (,) giữa họ và tên trong trường hợp viết đảo và trước các mã \$c, \$d, \$e.

Đặc tính trường

- bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng dẫn tố trong tên người  
               0 - Tên riêng hoặc tên gồm một tập hợp từ, chữ cái, hoặc số xếp theo trật tự thuận (không đảo)  
               1 - Họ

Chỉ thị 2: - Không xác định  
               # - Không xác định

Trường con

\$a - Tên người (NR)  
       Gồm có họ và/hoặc tên riêng; những chữ cái, chữ viết tắt, cụm từ hoặc số được dùng thay cho tên.  
 \$b - Chữ số La mã chỉ thứ bậc của vua chúa, giáo hoàng (đệ nhất, đệ nhị,...)  
 \$c - Danh hiệu và từ khác đi kèm với tên (R)

- \$d - Năm sinh, năm mất, năm trị vì,...  
 \$e - Thuật ngữ xác định vai trò trách nhiệm với tư liệu  
 \$q - Dạng đầy đủ hơn của tên (NR)

Thí dụ: 100 1#\$aHô Chí Minh, \$cChủ tịch\$d1890-1969  
 100 0#\$aBà Huyện Thanh Quan  
 100 1#\$aTạ Quang Bửu  
 100 1#\$aVũ Ngọc Phan, \$ebiên soạn  
 100 1#\$aNguyễn Cảnh Toàn, \$edịch  
 100 0#\$aJohn Paul \$bII, \$cPope, \$d1920-  
 100 1#\$aCurie, Marie\$q(Sklodowska Marie)  
 100 1#\$aChurchill, Winston, \$cSir

## 110. TIÊU ĐỀ MÔ TẢ CHÍNH - TÁC GIẢ TẬP THỂ (NR)

### Chỉ dẫn

Trường này ghi tên của cơ quan tập thể đứng danh nghĩa là tác giả của tư liệu và được dùng làm tiêu đề mô tả chính trong biểu ghi thư mục.  
 Tên cơ quan chủ quản và bộ phận trực thuộc được ghi vào hai trường con khác nhau. Chú ý đặt dấu chấm (.) phân cách giữa hai trường con này.

### Đặc tính trường

- Bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng dẫn tố của tên tổ chức  
 1 - Tên pháp lý (đơn vị hành chính lãnh thổ)  
 2 - Tên viết theo trình tự thuận

Chỉ thị 2: - Không xác định  
 # - Không xác định

### Trường con

- \$a - Tên tổ chức hoặc tên pháp lý dùng làm dẫn tố (NR)  
 Thành phần bắt đầu tên của tác giả tập thể  
 \$b - Tên tổ chức trực thuộc (R)  
 \$e - Thuật ngữ xác định trách nhiệm liên quan

Thí dụ: 110 2#\$aTrường Đại học Quốc gia Hà Nội  
 110 2#\$aHội Văn nghệ dân gian Việt Nam  
 110 2#\$aLibrary of Congress  
 110 2#\$aInstitute of Physics  
 110 2#\$aJ.C. Penney Co.  
 110 2#\$aInternational Labour Organization. \$bEu-  
 ropean Regional Conference

- 110 1#*\$a*Việt Nam. *\$b*Bộ Văn hoá và Thông tin  
 110 1#*\$a*Hà Nội. *\$b*Sở Y tế  
 110 1#*\$a*United States. *\$b*Congress. *\$b*Joint Committee  
       on the library

## 111. TIÊU ĐỀ CHÍNH - TÊN HỘI NGHỊ (NR)

### Chỉ dẫn

Trường này ghi tên của hội nghị, hội thảo được dùng làm tiêu đề mô tả chính trong biểu ghi thư mục.

### Đặc tính trường

- Bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng dẫn tố tên hội nghị, hội thảo trong tiêu đề

1 - Tên pháp lý (Yếu tố bắt đầu tên hội nghị, hội thảo là tên một đơn vị hành chính lãnh thổ)

2 - Tên viết theo trình tự thuận

Chỉ thị 2: - Không xác định

# Không xác định

### Trường con

- \$a* - Tên hội nghị (NR)  
*\$c* - Địa điểm hội nghị (NR)  
*\$d* - Thời gian hội nghị (NR)  
*\$n* - Số thứ tự của phần/kỳ họp hội nghị  
*\$u* - Địa chỉ (NR)  
*\$4* - Mã xác định quan hệ

Thí dụ: 111 2#*\$a*Hội nghị sinh học biển toàn quốc *\$d*(1995:  
                   *\$c*Nha Trang)*\$n*lần thứ nhất

111 2#*\$a*Symposium on the Underground Disposal  
                   of Radioactive Wastes*\$d*(1979 : *\$c*Otaniemi,  
                   Finland)

## 2XX. KHỐI TRƯỜNG NHAN ĐỀ VÀ THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN NHAN ĐỀ

## 210. NHAN ĐỀ VIẾT TẮT (R)

Chỉ dẫn

Trường này ghi nhan đề viết tắt của tư liệu. Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ, trường này ghi dạng viết tắt của nhan đề khoá (key title) do các trung tâm ISSN qui định dựa trên nhan đề khoá ở trường 222. Những nhan đề viết tắt khác là do các cơ quan biên mục, kể cả các cơ quan làm tóm tắt và thư mục, cung cấp.

Đặc tính trường

- Không bắt buộc
- Lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề viết tắt  
 0 - Không lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề viết tắt  
 1 - Có lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề viết tắt

Chỉ thị 2: - Dạng nhan đề viết tắt  
 # - Nhan đề khoá viết tắt  
 0 - Nhan đề khác viết tắt

Trường con

\$a - Nhan đề viết tắt (NR)  
 \$b - Thông tin định tính viết tắt trong ngoặc đơn (NR)

Thí dụ: 210 10\$aTT Kinh tế \$b(HN)  
 210 10\$aPlant prot. bull. \$b(Faridabad)  
 210 10\$aAnnu. rep. - Dep. Public Welfare \$b(Chic.)

**222. NHAN ĐỀ KHOÁ (R)**Chỉ dẫn

Trường này ghi nhan đề khoá là nhan đề đơn nhất của một xuất bản phẩm nhiều kỳ do trung tâm ISSN quốc gia cấp kèm với chỉ số ISSN (đã được phản ánh ở trường 022).

Trường này cũng có thể có thêm thông tin định tính (đặt trong ngoặc đơn), xác định rõ và làm cho nhan đề khoá trở nên đơn nhất trong trường hợp có nhiều xuất bản phẩm nhiều kỳ trùng nhan đề.

Máy tính có thể tạo ra một phụ chú dưới dạng : ISSN [8 chữ số] = [nhan đề khoá], bằng cách kết hợp dữ liệu ở trường 022 và trường 222.

Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có
- Lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
# - Không xác định

Chỉ thị 2: - Các ký tự không sắp xếp  
0-9 - Số ký tự không sắp xếp

Thể hiện bằng một giá trị từ 0 đến 9 chỉ số lượng vị trí ký tự có liên quan đến các mạo từ xác định hoặc bất định (a, an, the, le, la, les, un, une...) ở đầu một nhan đề khoá, không được tính đến khi sắp xếp theo nhan đề này.

Trường con

\$a - Nhan đề khoá (Key Title) (NR)

\$b - Thông tin định tính (NR)

Thí dụ:      222      #0\$aThông tin Kinh tế \$b(Hà Nội)  
                 222      #0\$aNature\$b(London)  
                 222      #4\$aDer öffentliche Dienst \$b(Koln)

**240. NHAN ĐỀ ĐỒNG NHẤT (NR)**Chỉ dẫn

Trường này ghi nhan đề đồng nhất tạo cho một tư liệu khi biểu ghi thư mục có một trường tiêu đề mô tả chính có thể chứa tên tác giả cá nhân (trường 100), tác giả tập thể (trường 110) hoặc tên hội nghị (trường 111).

Chú ý sử dụng dấu chấm (.) trước một mã trường con tiếp theo

Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có
- Không lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Nhan đề đồng nhất được in hoặc hiển thị  
1 - In hoặc hiển thị

Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp  
0-9 - Số lượng ký tự không sắp xếp

Thể hiện bằng một giá trị từ 0 đến 9 chỉ số lượng vị trí ký tự có liên quan đến các mạo từ xác định hoặc bất định (a, an, the, le, la, les, un, une...) ở đầu một nhan đề đồng nhất, không được tính đến khi sắp xếp theo nhan đề này.

Trường con

\$a - Nhan đề đồng nhất (NR)

\$d - Ngày ký hiệp ước (R)

\$f - Ngày tháng của tư liệu (NR)

\$g - Thông tin khác (NR)

*Ghi một yếu tố dữ liệu không thể đưa vào một trường con nào khác*

\$h - Vật mang tin (NR)

\$k - Phụ đề hình thức (R)

\$l - Ngôn ngữ tác phẩm (NR)

\$m - Phương tiện biểu diễn âm nhạc (R)

\$n - Số của phần/tập (R)

\$p - Tên của phần / tập

\$s - Phiên bản

Thí dụ: 240 10\$aThơ. \$kTuyển tập  
240 10\$aLuật, vv...(1969-1970)  
240 10\$aGone with the wind. \$lFrench  
240 10\$aTreaties, etc. \$gPoland, \$d1948 Mar. 2.  
\$kProtocoles

**242. NHAN ĐỀ DỊCH** (do cơ quan biên mục dịch) (R)Chỉ dẫn

Trường này ghi nhan đề dịch do cơ quan biên mục thực hiện khi lời dịch không xuất hiện trên tư liệu như một nhan đề song song. Để làm một phụ chú, máy tính có thể tạo ra một lời dẫn "Nhan đề dịch:" dựa vào nhãn trường. Tùy theo yêu cầu trao đổi, trong biểu ghi có thể có các trường nhan đề dịch bằng ngôn ngữ khác nhau.

Các dấu ngắt câu trong trường được sử dụng theo qui định của ISBD tùy theo yếu tố dữ liệu. Chú ý sử dụng dấu chấm (.) trước mã trường con ngôn ngữ (\$y)

Đặc tính trường

- Cần thiết
- Lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Tiêu đề bổ sung cho nhan đề dịch

0 - Không cần tiêu đề bổ sung

1 - Cần tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp

0-9 - Số ký tự không sắp xếp

Thể hiện bằng một giá trị từ 0 đến 9 chỉ số lượng vị trí ký tự có liên quan đến các mạo từ xác định hoặc bất định (a, an, the, le, la, les, un, une...) ở đầu một nhan đề dịch, không được tính đến khi sắp xếp theo nhan đề này.

Trường con



- \$a - Nhan đề dịch (NR)
- \$b - Phụ đề của nhan đề (NR)
- \$n - Số của phần/tập (R)
- \$p - Nhan đề của phần/tập (R)
- \$y - Mã ngôn ngữ của nhan đề dịch (NR)

Thí dụ: 245 10\$aForestry research : \$bNew technology  
242 10\$aNghiên cứu lâm nghiệp : \$bCông nghệ mới

---

245 10\$aAnnals de chimie \$nSérie C, \$p Chimie organique.  
242 10\$aAnnals of chemistry \$nSeries C, \$pOrganic chemistry. \$yeng

## 245. NHAN ĐỀ VÀ THÔNG TIN TRÁCH NHIỆM (NR)

### Chỉ dẫn

Trường này ghi nhan đề chính, các nhan đề khác và các yếu tố bổ sung, giải thích cho nhan đề chính, thông tin về tác giả và những người tham gia biên soạn hay xây dựng tư liệu.

Trong các biểu ghi được lập theo ISBD, sử dụng các dấu ngắt câu trong trường theo qui định của ISBD tùy theo yếu tố dữ liệu tương ứng với vùng thứ nhất của tiêu chuẩn này.

### Đặc tính trường

- Bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Lập tiêu đề bổ sung cho nhan đề chính

- 0 - Không làm tiêu đề bổ sung
- 1 - Có làm tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp

- 0-9 - Số ký tự không sắp xếp

Thể hiện bằng một giá trị từ 0 đến 9 chỉ số lượng vị trí ký tự có liên quan đến các mạo từ xác định hoặc bất định (a, an, the, le, la, les, un, une...) ở đầu một nhan đề chính, không được tính đến khi sắp xếp theo nhan đề này.

### Trường con

\$a - Nhan đề chính (NR)

*Trường con \$a chứa nhan đề chính và nhan đề lựa chọn (alternative title), nếu có trên tư liệu. Trường này cũng chứa nhan đề của tác phẩm đầu tiên trong một tập hợp tác phẩm không có nhan đề chung.*

\$b - Phần còn lại của nhan đề (Phụ đề và các nhan đề khác) (NR)

*Trường con \$b chứa phần còn lại của các thông tin về nhan đề. Các dữ liệu này bao gồm: (các) nhan đề song song, (các) nhan đề tiếp theo nhan đề của*

tác phẩm đầu tiên trong một tập hợp tác phẩm không có nhan đề chung và các thông tin khác về nhan đề.

Trong các biểu ghi lập theo nguyên tắc ISBD, cần chú ý không lặp lại mã trường con \$b khi có nhiều nhan đề song song, nhan đề tiếp theo, và các thông tin khác về nhan đề.

#### \$c - Thông tin trách nhiệm (NR)

Trường con \$c chứa các thông tin về tên những người và tập thể có trách nhiệm xây dựng tư liệu và vai trò của họ. Mã trường con \$c không bao giờ lặp.

Trong các biểu ghi lập theo nguyên tắc ISBD, các dữ liệu trong trường con \$c sử dụng các dấu phân cách theo ISBD, bắt đầu từ dấu vạch xiên (/).

#### \$h - Phương tiện (Vật mang tin) (NR)

Trường con \$h chứa một định danh về phương tiện hay vật mang tin.

Trong các biểu ghi lập theo nguyên tắc ISBD, định danh này ghi bằng chữ thường và đặt trong ngoặc vuông, thí dụ: [vi hình], [ghi âm]. Trường con \$h ghi tiếp ngay sau \$a, \$n, \$p và đứng trước \$b, \$c.

#### \$n - Số của phần/tập của tư liệu (R)

Trường con \$n chứa định danh thứ tự bằng số hay chữ cái của phần hay tập thuộc một tư liệu, thí dụ: Tập 1, Phần B. Trong các biểu ghi lập theo nguyên tắc ISBD, định danh này ghi sau dấu chấm (.)

#### \$p - Nhan đề của phần/tập (R)

Trường con \$p chứa nhan đề của phần hay tập thuộc một tư liệu. Trong các biểu ghi lập theo nguyên tắc ISBD, \$p ghi sau \$n và cách một dấu phẩy (,). Khi không có trường con \$n, thì ghi sau trường con \$a hoặc một trường con \$p khác và cách các trường con này một dấu chấm (.)

|                 |     |                                                                                                           |
|-----------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <u>Thí dụ :</u> | 245 | 10\$aCơ học lượng tử                                                                                      |
|                 | 245 | 10\$aChiến tranh và Hoà bình : \$bTiểu thuyết                                                             |
|                 | 245 | 10\$aRock mechanics : \$bJournal of the International<br>Society for Rock Mechanics = Felsmechanik        |
|                 |     | <u>245 04\$aThe Yearbook of medicine</u>                                                                  |
|                 | 245 | 00\$aHamlet ; \$bRomeo and Juliette ; Othello...                                                          |
|                 | 245 | 10\$aHow to play chess / \$cK. Wicker ; with a foreword<br>by D. Pritchard ; illustrated by K. Feuerstein |
|                 | 245 | 14\$aThe Royal gazette \$h [microform] / \$cNew Brunswick                                                 |
|                 | 245 | 10\$aAdvanced calculus. \$pStudent handbook                                                               |
|                 | 245 | 00\$aDissertation abstracts. \$nA, \$pThe humanities and social<br>sciences                               |
|                 |     |                                                                                                           |

## 246. CÁC DẠNG KHÁC CỦA NHAN ĐỀ (R)

### Chỉ dẫn

Trường này ghi một dạng của nhan đề xuất hiện ở những chỗ khác nhau trong tư liệu, hoặc là một bộ phận của nhan đề chính, hoặc là một dạng nhan đề lựa chọn khi có hình thức khác hẳn với nhan đề chính ở trường 245. Mục đích của trường này là giải quyết vấn đề có lập tiêu đề bổ sung hoặc phụ chú cho từng loại nhan đề khác (nhan đề bổ sung, nhan đề ngoài bìa,...) hay không.

### Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có
- Lặp (R)
- Có trường con

### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - *Kiểm soát phụ chú/ tiêu đề bổ sung*

- 0 - có phụ chú/ không lập tiêu đề bổ sung
- 1 - có phụ chú/ lập tiêu đề bổ sung
- 2 - Không phụ chú/không lập tiêu đề bổ sung
- 3 - Không phụ chú/có lập tiêu đề bổ sung

Chỉ thị 2: - *Dạng nhan đề*

Vị trí chỉ thị này có một trong những giá trị dưới đây, cho biết dạng nhan đề phản ánh ở trường 246 và kiểm soát việc tạo ra một phụ chú với một lời dẫn mặc định.

# - Không đặc tả

0 - Là một phần của nhan đề

1 - Nhan đề song song

2 - Nhan đề làm rõ (phân định)

*Là một nhan đề đặc biệt bổ sung cho nhan đề thường lệ trên những số cá lẻ của một tư liệu, nhờ vậy người ta có thể tìm được các số này một cách dễ dàng. Lời dẫn "Nhan đề làm rõ:" có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.*

3 - Nhan đề khác

*Là một nhan đề xuất hiện trên tư liệu, nhưng không tìm được giá trị thích hợp để phản ánh.*

4 - Nhan đề ngoài bìa

*Là một nhan đề xuất hiện ở ngoài bìa khác với nhan đề trên trang nhan đề. Lời dẫn "Nhan đề ngoài bìa:" có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.*

5 - Nhan đề trên trang tên bổ sung

*Là nhan đề bằng ngôn ngữ khác tìm thấy trên một trang tên mà không được coi là nguồn mô tả thư mục chính. Lời dẫn "Nhan đề trên trang tên bổ sung:" có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.*

6 - Nhan đề hoa văn

*Là nhan đề xuất hiện ở đầu trang đầu tiên của chính văn. Lời dẫn "Nhan đề hoa văn:" có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.*

7 - Nhan đề chạy

*Là nhan đề xuất hiện ở lề đầu và lề cuối mỗi trang của tư liệu. Lời dẫn "Nhan đề chạy:" có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.*

8 - Nhan đề gáy sách  
 Là nhan đề xuất hiện ở gáy sách. Lời dẫn "Nhan đề gáy sách:" có thể được máy tính tạo ra cùng với một phụ chú.

### Trường con

\$a - Nhan đề chính/ nhan đề giản lược (NR)

*Nội dung giống như trường con \$a của trường 245*

\$b - Phần còn lại của nhan đề (NR)

*Nội dung giống như trường con \$b của trường 245*

\$f - Năm tháng hoặc số thứ tự (NR)

*Định danh thời gian hay thứ tự của tập/số, liên hệ dạng nhan đề khác với bản mô tả thư mục khi có một phụ chú được tạo ra từ trường này.*

\$g - Thông tin khác (NR)

*Trường con này phản ánh những thông tin không thể đưa vào các trường con khác, thí dụ như "có thay đổi chút ít" đặt trong ngoặc đơn.*

\$h - Vật mang tin/phương tiện (NR)

*Nội dung giống như trường con \$h của trường 245*

\$i - Lời hiển thị (lời dẫn) (NR)

*Trường con này ghi một lời cần phải hiện thị khi không sử dụng các giá trị 2-8 của chỉ thị 2 và như vậy chỉ sử dụng trường con \$i khi chỉ thị 2 có giá trị #. Trường con này luôn luôn đi trước \$a.*

\$n - Số của phần/tập của tư liệu (R)

*Nội dung giống như trường con \$n của trường 245*

\$p - Nhan đề của phần / tập (R)

*Nội dung giống như trường con \$p của trường 245*

Thí dụ: 246 3#\$iCũng có nhan đề: \$aCOMPENDEX  
 246 3#\$iNhan đề ngoài bìa: \$aBí quyết sống lâu  
 246 32\$aCreating jobs \$f1980  
 246 37\$aB.E.E.C. bulletin

## **NHÓM TRƯỜNG VỀ LẦN XUẤT BẢN VÀ ĐỊA CHỈ XUẤT BẢN (250-260)**

### **250. LẦN XUẤT BẢN (NR)**

#### Chỉ dẫn

Trường này ghi thông tin về lần xuất bản của tư liệu theo qui định của các qui tắc biên mục hiện hành.

Đối với xuất bản phẩm nhiều kỳ, trường này không dùng để ghi những thông tin về thứ tự lần xuất bản, thí dụ như xuất bản lần thứ 2, thứ 3,...mà có thể ghi các thông tin về dạng bản như: vi bản hoặc xuất bản dưới dạng vi hình, bản chữ nổi (dành cho người khiếm thị,...).

#### Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có
- Không lặp (NR)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
Chứa một ký tự trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định  
Chứa một ký tự trống (#)

Trường con

\$a - Lần xuất bản (NR)

*Trường con này chứa thông tin về lần xuất bản, bao gồm các ký tự số và chữ cái, những từ đi kèm và/hoặc các chữ viết tắt.*

\$b - Thông tin khác về lần xuất bản (NR)

*Thông thường đó là thông tin về trách nhiệm của cá nhân hoặc tập thể có liên quan đến lần xuất bản. Trong các biểu ghi lập theo nguyên tắc ISBD, mã \$b và nội dung dữ liệu được ghi sau dấu vach xiên (/).*

Thí dụ: 250    ##\$aXuất bản lần thứ 2  
250    ##\$aẤn bản đặc biệt  
250    ##\$aTái bản có bổ sung và sửa chữa  
250    ##\$aVi bản  
250    ##\$aMicroed.  
250    ##\$aMedium-high voice ed.  
250    ##\$aNew ed., rev. and illustrated  
250    ##\$a4th ed. / \$brevised by M. Gorman  
250    ##\$a3rd draft / \$bedited. by P. Watson

**260. ĐỊA CHỈ XUẤT BẢN (NƠI XB, NHÀ XB, NĂM XB) (NR)**Chỉ dẫn

Trường này ghi thông tin về xuất bản, in ấn, phát hành hay sản xuất tư liệu theo qui định của các qui tắc biên mục hiện hành.

Đặc tính trường

- Bắt buộc, nếu có
- Không lặp (NR)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
Chứa một ký tự trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định  
Chứa một ký tự trống (#)

Trường con

\$a - Nơi xuất bản/phát hành (R)

*Có thể chứa chữ viết tắt [ s.l.] khi không biết nơi xuất bản*

\$b - Nhà xuất bản/phát hành (R)

*Có thể chứa chữ viết tắt [ s.n.] khi không biết tên nhà xuất bản*

\$c - Năm xuất bản/ phát hành (R)

*Có thể chứa nhiều loại năm (thí dụ năm xuất bản và năm bản quyền)*

Thí dụ: 260 ##\$aHà Nội : \$bVăn hoá, \$c1992

260 ##\$aHà Nội ; \$aTP HCM: \$bKhoa học và Kỹ thuật,  
\$c1985

260 ##\$aHà Nội : \$bTác phẩm mới ; \$aTP HCM:  
\$bDân tộc, \$c1976

260 ##\$aNew York, N.Y. : \$bElsevier, \$c1984 printing,  
C1980

260 ##\$aParis : \$bGauthier-Villars ; \$aChicago :  
\$bUniversity of Chicago Pr., \$c1955

260 ##\$a[S.l. \$bs.n., \$c15--? ]

## 3XX. KHỐI TRƯỜNG MÔ TẢ ĐẶC TRƯNG VẬT LÝ

## 300. MÔ TẢ VẬT LÝ (R)

Chỉ dẫn

Trường này ghi thông tin về khối lượng, minh hoạ, khổ cỡ của tư liệu và những chi tiết về tài liệu kèm theo.

Sử dụng các dấu phân cách ISBD trong vùng mô tả vật lý trước các dấu trường con tương ứng.

Đặc tính trường

- Bắt buộc
- lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
Chứa một dấu trống (#)

Chỉ thị 2: - Không xác định  
Chứa một dấu trống (#)

Trường con

\$a - Khối lượng vật lý

*Trường con này ghi số trang, tập, đĩa, băng cassetes, cuộn phim, thời lượng..... của tư liệu (R)*

\$b - Các chi tiết vật lý khác ( NR)

*Trường con này ghi các đặc trưng vật lý khác như: tài liệu minh hoạ, màu sắc, tốc độ quay, âm thanh, đặc trưng rãnh, số kênh, hình thức trình bày phim nhựa....*

*Trước \$b, sử dụng dấu hai chấm (:)*

\$c - Kích thước, khổ cỡ (R)

*Trường con này ghi kích thước của tư liệu tính bằng centimét, milimét hoặc inches; cũng có thể có một định tố (qualifier) đặt trong ngoặc đơn để chỉ khổ cỡ, thí dụ (fol.), (8vo)...*

*Trước \$c, sử dụng dấu chấm phẩy (;)*

\$e - Tài liệu kèm theo (NR)

*Trường con này ghi các thông tin về tài liệu kèm theo (sách, tập mỏng, phụ lục rời, bản đồ, băng đĩa, vv..) và có thể ghi rõ các chi tiết mô tả vật lý các tài liệu kèm theo này trong ngoặc đơn.*

*Trước \$e, sử dụng dấu cộng (+)*

Thí dụ: 300 ##\$a149 tr. ; \$c23cm  
 300 ##\$a4 t. :\$bminh hoạ ; \$c24cm  
 300 ##\$a1 đĩa ghi âm (20') : \$btương tự, 33 1/3 vòng/phút, stereo ; 12 in  
 300 ##\$a1 đĩa ghi âm (56') : \$bsố, stereo ; \$c4 3/4 in.  
 300 ##\$a160 slide : \$bmẫu. ; \$c2 x 2 in.  
 300 ##\$a1 cuộn phim (312 ft.) : \$bcâm, đen & trắng ; \$c16mm  
 300 ##\$a1 băng hình (30') : \$bâm thanh, mẫu ; \$c1/2 in.  
 300 ##\$a271 tr. : \$bminh hoạ ; \$c21cm + \$eátlát (37tr., 19 phụ bản: 19 bản đồ mẫu ; 37cm.)  
 300 ##\$a1 đĩa mềm ; \$c3 1/2 in. + \$esách hướng dẫn

### 310. ĐỊNH KỲ XUẤT BẢN HIỆN TẠI (NR)

#### Chỉ dẫn

Trường này ghi thông tin về định kỳ xuất bản hiện tại của một xuất bản phẩm nhiều kỳ và kèm theo năm tháng bắt đầu xuất bản với định kỳ hiện tại, nếu như đã thay đổi so với định kỳ lúc mới bắt đầu xuất bản.

Đối với một tư liệu đã đình bản, thì định kỳ xuất bản vẫn được ghi ở trường này, nhưng phải kèm theo cả năm bắt đầu và năm kết thúc.

#### Đặc tính trường

- Bắt buộc
- Không lặp (NR)
- Có trường con

#### Chỉ thị

- Chỉ thị 1: - Không xác định  
 Chứa một dấu trống (#)  
 Chỉ thị 2: - Không xác định  
 Chứa một dấu trống (#)

#### Trường con

\$a - Định kỳ xuất bản (NR)

\$b - Năm tháng bắt đầu/kết thúc của định kỳ xuất bản (NR)

Thí dụ: 310      ##\$aHàng tháng  
310      ##\$aHai tháng một kỳ, \$b1983-  
310      ##\$a5 số một năm, \$b1946-1948

### 355. PHÂN LOẠI BẢO MẬT (R)

#### Chỉ dẫn

Trường này ghi những thông tin về phân loại bảo mật có liên quan toàn bộ tư liệu và biểu ghi. Ngoài ra còn có thể chứa những chỉ định xử lý và những thông tin về việc phổ biến ra bên ngoài các đối tượng nói trên.

#### Đặc tính trường

- Có thể áp dụng
- Lặp (R)
- Có trường con

#### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Đối tượng bảo mật

0 - Tư liệu

5 - Biểu ghi

Chỉ thị 2: - Không xác định

# - Không xác định

#### Trường con

\$a - Phân loại bảo mật (NR)

Trường con này chứa thông tin về phân loại mức độ bảo mật, thí dụ: hạn chế sử dụng, mật, lưu hành nội bộ,...

\$b - Chỉ định xử lý (R)

Trường con này chứa những qui định về xử lý, thí dụ như ai trong nội bộ cơ quan, tổ chức được phép xử lý hoặc xem tư liệu.

\$c - Thông tin phổ biến bên ngoài (R)

Trường con này chứa những qui định về phổ biến ra bên ngoài, thí dụ những nước ngoài nào có thể xem tư liệu hoặc biểu ghi.

\$d - Thông tin về hạ cấp/huỷ bảo mật (NR)

Trường con này chứa những thông tin về hạ cấp/huỷ bảo mật, thí dụ : "Theo quyết định của cơ quan soạn thảo/ biên mục gốc". Những thông tin về ngày tháng hạ cấp và huỷ bảo mật ghi vào trường con \$g và \$h một cách tương ứng.

\$g - Ngày hạ cấp bảo mật (NR)

\$h - Ngày huỷ bảo mật (NR)

\$j - Thông tin về cơ quan cho phép thay đổi phân loại bảo mật (R)

Thí dụ: 355 0#\$aConfidential\$bNOCONTRACT\$cUK  
\$g20281001  
(Tư liệu sẽ được hạ cấp bảo mật vào ngày 1/10/2028)  
355 0#\$aTop Secret\$bNOFORN\$h202301



(Tư liệu sẽ được huỷ bảo mật vào ngày 1/03/2023)

### 362. THỜI GIAN XUẤT BẢN VÀ HOẶC ĐỊNH DANH THỨ TỰ CỦA XUẤT BẢN PHẨM NHIỀU KỲ (R)

#### Chỉ dẫn

Trường này ghi những thông tin về năm bắt đầu và năm kết thúc của tư liệu và/hoặc định danh thứ tự được ghi trên mỗi số/tập của xuất bản phẩm nhiều kỳ. Định danh thứ tự thường là số nhưng cũng có thể là chữ cái. Các thông tin này có thể định dạng (ghi theo mẫu) hoặc không định dạng. Nếu thông tin về thời gian xuất bản lấy từ một nguồn không phải là số đầu tiên và số cuối cùng của tư liệu thì thông tin này được ghi không định dạng và có trích dẫn nguồn.

#### Đặc tính trường

- Không bắt buộc
- Lặp (R)
- Có trường con

#### Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Dạng ngày tháng

0 - Có định dạng

1 - Không định dạng

Chỉ thị 2: - Không xác định

#### Trường con

\$a - Thời gian xuất bản và/hoặc định danh thứ tự (NR)

*Trường con này ghi định danh thời gian( năm bắt đầu và năm kết thúc) và/hoặc định danh thứ tự của tư liệu. Khi sử dụng cả hai loại định danh, thì định danh thời gian ghi sau và để trong ngoặc đơn.*

\$z - Nguồn thông tin (NR)

*Trường con này ghi nguồn lấy thông tin cho trường con \$a, dưới dạng ghi chú không định dạng. Sử dụng dấu chấm ( . ) trước \$z.*

Thí dụ 362 0#\$aVol.1, no. 1 (Apr. 1981)

362 0#\$a1968-

362 0#\$aVol.1, no. 1 (Apr. 1983)-vol.1, no.3 (June 1989)

362 1##\$aBegan with 1930 issue. \$zCf. Letter from Ak. State Highway Dept., Aug.6, 1975.

### 4XX. KHỐI TRƯỜNG VỀ TÙNG THƯ 440 - TIÊU ĐỀ BỔ SUNG CHO NHAN ĐỀ TÙNG THƯ (R)

#### Chỉ dẫn

Trường này ghi nhan đề tùng thư, khi muốn lập một tiêu đề bổ sung cho nhan đề đó.

#### Đặc tính trường

- Không bắt buộc
- Lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Không xác định  
# - Không xác định

Chỉ thị 2: - Ký tự không sắp xếp  
0-9 - Số ký tự không sắp xếp

*Thể hiện bằng một giá trị từ 0 đến 9 chỉ số lượng vị trí ký tự có liên quan đến các mạo từ xác định hoặc bất định (a, an, the, le, la, les, un, une...) ở đầu một nhan đề từng thư, không được tính đến khi sắp xếp theo nhan đề này.*

Trường con

\$a - Nhan đề từng thư (NR)

\$n - Số của phân/loại (R)

*Trường con này ghi định danh số của phân/loại từng thư.  
Sử dụng dấu chấm ( . ) trước mã trường con \$n.*

\$p - Nhan đề của phân/loại (R)

*Trường con này ghi nhan đề của phân/loại từng thư.  
Sử dụng dấu phẩy ( , ) trước mã trường con \$p.*

\$v - Số thứ tự tập (NR)

*Trường con này ghi số thứ tự của tư liệu trong từng thư.  
Sử dụng dấu chấm phẩy ( ; ) trước mã trường con \$v.*

\$x - Chỉ số ISSN của từng thư (NR)

*Trường con \$x ghi chỉ số ISSN của từng thư. Trường con này bao giờ cũng xuất hiện ngay sau \$a, \$n, \$p và trước \$v. Sử dụng dấu phẩy ( , ) trước mã trường con \$x.*

Thí dụ:

440 #0\$aTủ sách lý luận hướng dẫn sáng tác

440 #0\$aVăn học hiện đại thế giới. \$pVăn học  
Ấn độ

440 #0\$aThe rare book tapes. \$nSeries 1; \$v5

**490 - THÔNG TIN VỀ TỪNG THƯ (R)**Chỉ dẫn

Trường này ghi các thông tin về từng thư, khi chỉ muốn hiển thị các thông tin đó trong mô tả thư mục chứ không có ý định lập một tiêu đề bổ sung cho các thông tin này.

Đặc tính trường

- Cần thiết
- Lặp (R)
- Có trường con

Chỉ thị

Chỉ thị 1: - Có theo dõi từng thư hay không?

0 - Không theo dõi từng thư

1 - Có theo dõi từng thư

*Giá trị 0 thể hiện từng thư không cần theo dõi, nghĩa là không có tiêu đề mô tả bổ sung ở trường 440.*

*Giá trị 1 thể hiện từng thư đã được theo dõi, nghĩa là đã có tiêu đề mô tả bổ sung ở trường 440*

Chỉ thị 2 - Không xác định

# - Không xác định

### Trường con

\$a - Thông tin về từng thư (NR)

*Trường con này chứa nhan đề từng thư, thông tin giải thích nhan đề, thông tin về trách nhiệm, định danh số thứ tự của phần loại và tên phần loại. Các thông tin này phân cách nhau bằng các dấu theo qui định của ISBD, chứ không nằm trong các trường con riêng biệt như ở trường 440.*

\$v - Số thứ tự tập (NR)

*Trường con này ghi số thứ tự của tư liệu trong từng thư.*

*Sử dụng dấu chấm phẩy (; ) trước mã trường con \$v.*

\$x - Chỉ số ISSN của từng thư (NR)

*Trường con \$x ghi chỉ số ISSN của từng thư. Trường con này bao giờ cũng xuất hiện ngay sau \$a và trước \$v. Sử dụng dấu phẩy (,) trước mã trường con \$x.*

### Thí dụ:

490 0#\$aVăn học hiện đại thế giới. Văn học  
Ấn độ

490 1#\$aThe rare book tapes. Series 1; \$v5

490 0#\$aPolicy series / CES ; \$v1

490 1#\$aPapers and documents of the I.C.I. Series C,  
Bibliographies; \$vno. 3

490 1#\$aAnnual census of manufactures. \$x0315-5587